

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE

Bản án số: 63/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 31-5-2019

“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Mộng Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Ân.

Ông Phạm Công Luận.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Như Thắm – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hồng Thắm – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 37/2018/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2019 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 131/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ C, sinh năm: 1974.

Địa chỉ: Ấp P, xã C, huyện G, tỉnh B;

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1973.

Địa chỉ: Ấp P, xã C, huyện G, tỉnh B;

Tại phiên tòa, bà C có mặt, ông T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 10/12/2018, bản tự khai ngày 07/3/2019, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Mỹ C trình bày:

Bà và bị đơn là ông Nguyễn Văn T tự nguyện kết hôn với nhau. Ông bà có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện G, tỉnh B vào ngày 25/10/1996. Sau khi kết hôn, vợ chồng bà chung sống tại ấp P, xã C, huyện G, tỉnh B. Trong thời gian chung sống ông bà bất đồng quan điểm. Ông T thường xuyên say rượu, dùng lời nói xúc phạm và đánh đập bà. Bà nhiều lần tha thứ nhưng ông T không thay đổi cho nên bà và ông T ly thân cách nay 06 tháng. Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

Bà và ông T có hai người con chung là Nguyễn Thanh H, sinh năm 1995, là người thành niên tự lao động sinh sống được và Nguyễn Công B, sinh ngày

12/7/2002. Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu B, không yêu cầu ông T cấp dưỡng cho con.

Bà và ông T không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đã thông báo và tổ chức các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông T đều vắng mặt không lý do và không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của bà C.

Do không thể tiến hành hòa giải được, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đã đưa vụ án ra xét xử vào ngày 15 tháng 5 năm 2019. Tuy nhiên, ông T vắng mặt.

Tại phiên tòa, bà C trình bày bà và ông T ly thân từ cuối năm 2018 cho đến nay. Hiện cháu B đang sống với ông T. Bà không tranh chấp tài sản chung với ông T, để lại tài sản cho cha con ông T sinh sống. Vì vậy, bà giao cháu B cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng. Bà không cấp dưỡng cho con.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: Thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Bà C thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông T không thực hiện theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà C về việc xin ly hôn với ông T.
- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Công B cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.
- Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà Nguyễn Thị Mỹ C có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre giải quyết về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con với ông Nguyễn Văn T. Ông T là bị đơn trong vụ án cư trú tại ấp P, xã C, huyện G, tỉnh B. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Ông T đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy, theo quy định tại khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Mỹ C và ông Nguyễn Văn T tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 25 tháng 10 năm 1996 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện G, tỉnh B nên quan hệ hôn nhân của ông bà là hợp pháp, được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Tuy nhiên, theo bà C trình bày, trong quá trình chung sống, vợ chồng bà phát sinh mâu thuẫn nhưng không tự giải quyết được và đã không chung sống với nhau cuối 2018 cho đến nay. Hiện bà không còn tình cảm với ông T nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

Với yêu cầu khởi kiện của bà C, Tòa án đã tiến hành thông báo cho ông T tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, mục đích hòa giải cho bà C và ông T đoàn tụ nhưng ông T vắng mặt, không có ý kiến, để cho bà C tự giải quyết. Ngoài ra tại biên bản xác minh ngày 09/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm có nội dung gia đình bà C ông T thường xuyên cãi vã nhau dẫn ra xô xát. Bà C bỏ nhà đi một thời gian. Gần đây bà C có về nhà và đi bán vé số. Tình hình gia đình bà C không ổn định, nhưng nguyên nhân vì sao thì địa phương không nắm chính xác.

Xét thấy, giữa bà C và ông T không còn tình nghĩa vợ chồng vì không thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Đồng thời ông bà đã không chung sống với nhau. Từ đó có đủ cơ sở khẳng định hôn nhân của bà C và ông T lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà C để giải quyết cho bà C được ly hôn với ông T.

[3] Về con chung: Theo lời trình bày của bà C và theo hồ sơ vụ án, bà C và ông T có 02 người con chung là Nguyễn Thanh H, sinh năm 1995 và Nguyễn Công B, sinh ngày 12/7/2002. Hiện, Nguyễn Thanh H là người thành niên tự lao động sinh sống được. Riêng cháu Nguyễn Công B thì đang sống với cha. Bà C giao cháu B cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng, việc này cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu B là được sống với ông T. Đối với ông T thì không có ý kiến phản đối. Vì vậy, nhằm đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà C, giao cháu B cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng.

Về việc cấp dưỡng cho con: Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 82, khoản 1 Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì ông T có quyền yêu cầu bà C phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu B. Tuy nhiên, do ông T vắng mặt, không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét việc buộc bà C phải cấp dưỡng cho con.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà C trình bày bà không tranh chấp tài sản chung với ông T, bà và ông T không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với ông T thì vắng mặt, không có ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng

dân sự, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 147, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ C. Bà Nguyễn Thị Mỹ C được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Công B, sinh ngày 17/02/2002 cho ông Nguyễn Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Bà C không phải cấp dưỡng cho con.

Bà C có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với ông T.

Bà C có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai được cản trở. Trường hợp bà C lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì ông T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của bà C.

Ông T có quyền yêu cầu bà C cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình.

Vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án quyết định thay đổi việc cấp dưỡng cho con.

Trong trường hợp có yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Mỹ C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000188 ngày 28 tháng 01 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã C, huyện G, tỉnh B;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

(ĐÃ KÝ)

Đỗ Thị Mộng Tuyền

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA